

VN-Index giảm 0,8%

Ngày báo cáo

19/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,8%

VN-Index giảm 0,8% (-15,0 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.912,9 điểm. Sắc đỏ của chỉ số đến từ đà giảm của nhóm cổ phiếu ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 90 mã tăng, 223 mã giảm và 61 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên giao dịch trước, đạt 32,4 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Ngân hàng, BID (-2,3%), TCB (-2,1%), VPB (-2,6%), HDB (-2,7%) và MBB (-1,8%) giảm sâu. Ngược lại, VCB (+1,9%) tăng mạnh.
- Nhóm Bất động sản ghi nhận sự phân hóa khi VHM (+1,9%) và VRE (+1,2%) tích cực, trong khi BCM (-3,9%), NVL (-2,6%) và KBC (-1,2%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu Dầu khí như BSR (-6,9%), PLX (-7,0%) và PVD (-7,0%) giảm sàn.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm doanh nghiệp tiện ích GAS (-7,0%), sản xuất cao su GVR (-7,0%) và PHR (-7,0%), công nghiệp PVT (-6,9%), sữa VNM (-1,2%), bán lẻ MWG (-1,0%), cùng các công ty chứng khoán VCK (-1,3%) và SSI (-1,2%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1912,9	259,5	126,2
% Δ	-0,8%	0,1%	0,2%
- % Δ 1 tuần	0,6%	2,5%	-0,3%
- % YTD	7,2%	3,6%	4,5%
- % YOY	47,6%	19,5%	31,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.229,9	\$63,6	\$24,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$933,2	\$48,1	\$22,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.148,6	\$81,0	\$32,1
- TB QTD	\$939,8	\$51,5	\$21,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,6%	-34,1%	-38,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$116,4	\$1,1	\$0,5
- Bán (triệu)	\$143,9	\$3,9	\$1,1
- GT ròng (triệu)	-\$27,5	-\$2,8	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	94	54	139
Mã giảm	232	88	148
Không đổi	98	162	576
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	343,0	17,2	53,1
P/E trượt 12T	14,1	11,0	17,0
LS cổ tức*	6,0%	7,3%	6,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.030,1	30.847	1.810,9
VN30F2M	2.026,0	8.035	40,3
VN30F1Q	2.029,9	364	0,8
VN30F2Q	2.030,6	65	0,2
VN100F1M	1.960,6	33	0,3
VN100F2M	1.974,0	15	0,0
VN100F1Q	1.972,9	13	0,1
VN100F2Q	1.967,6	10	0,0
USD/VND		26.357	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, nhịp điều chỉnh đi kèm thanh khoản gia tăng đã khiến VN-Index vi phạm MA5 tại vùng 1.915 điểm. Tín hiệu này cho thấy lực bán và đà giảm bắt đầu chiếm ưu thế sau 7 phiên giằng co quanh vùng giá cao, qua đó mở ra khả năng điều chỉnh về vùng hỗ trợ tại 1.880 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	69	0,0	12.950	25.500	97%	0,0%	97%	KQ	17/01/25	36,7	8,7	14,2	1,1
DGC	Công nghiệp	44%	719	6,2	49.900	91.200	83%	6,0%	89%	MUA	02/03/26	6,7	6,3	14,2	1,2
KDH	Bất động sản	24%	988	4,7	23.200	42.600	84%	0,0%	84%	MUA	11/05/26	26,2	17,3	18,6	1,4
NLG	Bất động sản	10%	481	2,2	26.150	45.800	75%	1,9%	77%	MUA	11/05/26	15,2	18,6	18,6	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.527	0,5	21.400	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	22,3	6,5
SZC	KCN	16%	174	0,6	25.500	42.400	66%	3,9%	70%	KQ	01/07/25	14,5	13,0	18,6	1,4
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,1	14.500	23.100	59%	3,4%	63%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,8	0,7
PC1	Điện & Nước	38%	294	8,4	18.850	30.500	62%	0,0%	62%	MUA	02/02/26	8,0	7,1	14,1	1,2
FPT	CNTT	20%	4.817	32,9	74.500	116.600	57%	3,1%	60%	MUA	22/10/25	14,7	13,1	17,8	3,3
VGC	KCN	48%	750	1,4	44.100	66.800	51%	5,0%	56%	MUA	11/05/26	14,8	12,4	14,1	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	83	0,6	32.450	49.000	51%	3,1%	54%	MUA	22/04/26	36,9	13,0	12,2	1,7
SSI	Chứng khoán	68%	2.628	17,8	27.800	40.800	47%	3,6%	50%	KQ	27/08/25	14,1	15,2	17,8	1,8
HPG	VLXD	27%	7.647	34,7	26.250	38.900	48%	1,9%	50%	MUA	12/05/26	13,3	7,9	15,4	1,5
PVS	Dầu khí	33%	776	7,1	40.000	60.000	50%	0,0%	50%	MUA	08/05/26	14,0	13,8	17,7	1,3
HDG	Điện & Nước	32%	343	1,8	24.400	36.200	48%	0,0%	48%	MUA	23/03/26	13,2	10,8	18,6	1,3
BMP	VLXD	19%	438	1,2	141.100	192.500	36%	11,3%	48%	MUA	12/11/25	9,5	8,2	14,1	3,6
VPB	Ngân hàng	5%	8.055	18,7	26.750	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	19/11/25	8,8	7,0	12,3	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.436	1,5	131.000	181.700	39%	4,6%	43%	PHTT	28/11/25	25,4	22,2	14,9	9,9
PLC	Dầu khí	49%	71	0,3	23.100	31.900	38%	4,3%	42%	MUA	12/09/25	137,5	7,4	14,2	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	7.658	14,4	25.050	35.000	40%	2,0%	42%	MUA	13/03/26	8,1	6,3	12,3	1,4
NT2	Điện & Nước	38%	253	1,0	23.150	30.300	31%	10,8%	42%	MUA	26/02/26	6,9	6,3	12,0	1,3
ACB	Ngân hàng	5%	4.445	14,6	22.800	32.000	40%	0,0%	40%	MUA	05/03/26	7,6	6,2	12,3	1,2
DCM	Phân bón	39%	854	6,1	42.500	57.600	36%	4,7%	40%	MUA	10/03/26	12,5	8,1	14,2	2,0
ACG	Gỗ	12%	194	0,0	33.900	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	15,4	1,2
PNJ	Bán lẻ	1%	1.262	5,0	65.000	88.900	37%	3,1%	40%	MUA	12/05/26	12,6	10,0	9,1	2,3
SIP	KCN	47%	481	0,8	52.300	69.800	33%	3,8%	37%	MUA	22/12/25	10,4	9,8	18,6	2,3

FRT	Bán lẻ	17%	858	2,8	132.700	178.800	35%	0,8%	35%	MUA	13/11/25	28,5	20,1	11,5	5,1
PVT	Dầu khí	35%	420	7,3	23.550	30.800	31%	4,2%	35%	MUA	13/03/26	11,1	7,7	12,2	1,2
PTB	Công nghiệp	9%	153	0,8	40.200	52.000	29%	5,2%	35%	KQ	06/10/25	5,4	7,0	15,4	1,2
IDC	KCN	32%	606	2,8	42.100	54.600	30%	4,8%	34%	MUA	17/03/26	8,4	8,0	18,6	2,4
KBC	KCN	40%	1.131	5,3	31.650	42.500	34%	0,0%	34%	MUA	13/03/26	14,2	10,0	18,6	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.768	18,1	32.600	42.600	31%	2,1%	33%	MUA	11/05/26	9,1	8,0	12,3	1,3
MSN	Bán lẻ	75%	4.198	19,3	76.500	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	26,9	26,0	12,2	3,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.361	1,9	48.500	59.000	22%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,5	13,8	14,9	2,8
TLG	Văn phòng phẩm	89%	182	0,3	49.800	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	9,1	2,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.358	24,1	78.200	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	11,5	3,3
HDC	Bất động sản	48%	144	1,5	18.950	24.600	30%	0,0%	30%	KQ	09/01/26	5,9	12,1	18,6	1,3
QTP	Điện & Nước	-1%	208	0,2	12.200	14.600	20%	8,2%	28%	MUA	10/12/25	5,4	8,3	12,0	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.270	2,1	53.700	66.900	25%	1,9%	26%	MUA	22/04/26	13,2	11,6	12,2	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	466	2,9	58.600	71.600	22%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,9	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	5.072	19,6	26.700	33.000	24%	1,9%	25%	MUA	06/03/26	7,4	6,4	12,3	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	10.553	13,3	35.800	44.900	25%	0,0%	25%	MUA	10/03/26	9,2	8,0	12,3	1,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.743	9,1	59.800	70.300	18%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,3	14,2	14,9	3,8
DPG	Điện & Nước	31%	182	1,4	40.500	48.700	20%	2,5%	23%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	14,1	1,6
GMD	GTVT	7%	1.277	5,3	78.900	93.900	19%	2,9%	22%	MUA	26/02/26	21,4	13,9	12,2	2,5
PVD	Dầu khí	39%	703	6,4	33.300	40.300	21%	0,0%	21%	MUA	09/04/26	20,6	16,6	17,7	1,1
BWE	Điện & Nước	46%	366	0,5	43.800	51.600	18%	3,0%	21%	MUA	13/05/26	11,3	11,0	12,0	1,6
DPM	Phân bón	45%	695	4,3	26.950	31.200	16%	4,5%	20%	PHTT	10/03/26	20,6	12,1	14,2	1,6
NVL	Bất động sản	44%	1.416	23,5	16.700	20.000	20%	0,0%	20%	MUA	01/10/25	19,4	93,2	18,6	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.630	8,9	14.000	16.700	19%	0,0%	19%	MUA	27/03/26	17,6	17,8	12,0	1,1
DHC	Công nghiệp	15%	129	0,3	35.100	40.100	14%	3,7%	18%	MUA	16/12/25	8,6	8,4	15,4	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	681	0,5	48.700	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,9	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	119	0,1	9.790	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	19,3	9,7	12,0	0,7

VIB	Ngân hàng	0%	2.041	4,1	15.800	18.500	17%	0,0%	17%	KQ	23/05/25	7,4	6,1	12,3	1,1
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	71.900	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	11,5	4,7
DXG	Bất động sản	29%	676	9,4	16.000	18.700	17%	0,0%	17%	MUA	06/04/26	76,9	80,4	18,6	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	20.423	21,9	64.400	73.500	14%	0,7%	15%	MUA	17/03/26	16,6	13,7	12,3	2,3
F88	Tài chính TT	42%	623	0,6	147.000	168.000	14%	0,0%	14%	KQ	21/01/26	22,5	16,4	#N/A	6,7
GAS	Dầu khí	47%	7.922	7,2	86.500	93.600	8%	2,9%	11%	MUA	14/04/26	18,7	16,9	12,0	3,0
PHR	Công nghiệp	35%	336	1,0	65.400	71.300	9%	2,0%	11%	MUA	25/03/26	20,6	9,4	14,2	2,1
ACV	Hàng không	47%	6.181	1,5	45.400	50.100	10%	0,0%	10%	PHTT	06/04/26	14,8	14,2	12,2	2,3
BID	Ngân hàng	12%	12.226	15,3	44.250	48.800	10%	0,0%	10%	MUA	01/04/26	11,6	10,5	12,3	1,7
DGW	Bán lẻ	26%	352	2,2	41.900	45.400	8%	1,2%	10%	PHTT	18/11/25	16,9	14,9	11,5	2,6
SCS	DV Hàng không	19%	189	0,2	52.400	51.200	-2%	10,5%	8%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	22,3	3,0
TDM	Điện & Nước	49%	244	0,2	57.900	60.600	5%	2,2%	7%	KQ	13/05/26	33,3	32,3	12,0	2,4
CTR	CNTT	44%	405	1,0	93.400	96.800	4%	1,6%	5%	KQ	14/04/26	17,8	15,3	14,1	4,8
GEX	Điện & Nước	41%	1.798	22,0	36.200	37.300	3%	1,0%	4%	MUA	30/12/25	30,9	34,6	12,2	2,5
TPB	Ngân hàng	6%	1.616	5,3	15.350	15.800	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	5,8	5,6	12,3	1,0
VEA	Ô-tô	48%	1.773	0,4	34.900	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,2	1,6
PLX	Xăng dầu	6%	2.025	7,4	42.000	41.100	-2%	2,9%	1%	MUA	13/10/25	21,8	18,2	17,7	2,1
VTP	GTVT	45%	471	1,6	71.700	69.000	-4%	2,1%	-2%	PHTT	06/09/24	25,1	21,1	12,2	7,1
DXS	Bất động sản	43%	187	1,1	8.500	8.300	-2%	0,0%	-2%	KQ	06/04/26	15,6	14,6	18,6	0,8
NKG	VLXD	45%	233	1,8	13.700	13.100	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/04/25	31,1	10,6	15,4	0,8
VRE	Bất động sản	36%	2.889	13,5	33.500	30.700	-8%	0,0%	-8%	KQ	30/03/26	11,8	14,0	18,6	1,5
HSG	VLXD	46%	369	2,0	12.050	10.400	-14%	4,1%	-10%	PHTT	18/04/25	15,5	16,6	15,4	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.920	17,4	31.150	27.000	-13%	2,2%	-11%	PHTT	18/03/26	30,1	9,5	17,7	2,3
GVR	Công nghiệp	12%	5.549	5,7	36.550	30.500	-17%	1,1%	-15%	KQ	31/12/25	27,5	23,9	14,2	2,5
OIL	Dầu khí	6%	636	2,2	15.600	12.700	-19%	0,6%	-18%	KQ	17/10/25	38,1	34,4	17,7	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	2.000	2,1	71.000	56.900	-20%	1,3%	-19%	KQ	26/05/25	17,8	16,9	12,8	2,1
LPB	Ngân hàng	4%	5.850	3,4	51.600	39.300	-24%	1,9%	-22%	KKQ	18/11/25	13,6	14,2	12,3	3,1
VHM	Bất động sản	42%	24.475	43,9	157.000	122.600	-22%	0,0%	-22%	KQ	30/03/26	15,4	14,9	18,6	2,5

STB	Ngân hàng	18%	5.173	20,4	72.300	55.400	-23%	0,0%	-23%	KQ	08/12/25	23,0	11,6	12,3	2,2
VJC	Hàng không	24%	3.862	29,5	172.000	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	47,9	19,3	22,3	3,9
VIC	Bất động sản	45%	65.835	46,0	225.100	101.600	-55%	0,0%	-55%	BÁN	30/03/26	148,1	152,9	18,6	11,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	138,394	2,714	18	15.0	11.9	10.0	15.4	1.7	22.3	17.9	14.5	1.9	3.0%
KHẢ QUAN	19	49,391	2,600	6	18.8	15.4	14.1	14.0	2.3	25.6	19.4	15.2	2.4	1.7%
PHÙ HỢP TT	11	27,781	2,526	1	18.8	18.6	13.8	19.9	2.6	30.7	19.8	14.4	3.1	3.9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5,848	5,848	0	16.7	13.6	14.2	10.4	3.1	16.7	13.6	14.2	3.1	1.9%
BÁN	1	65.813	65.813	1	140.7	148.1	152.9	66.9	11.7	140.7	148.1	152.9	11.7	0.0%
TỔNG CỘNG	83	287,228	3,461	26	20.3	16.7	14.2	16.7	2.4	25.5	19.9	16.2	2.3	2.7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91,850	7,654	11	12.2	10.5	9.0	13.0	1.6	11.6	10.9	9.6	1.6	1.1%
Bảo hiểm	2	2,082	1,041	1	23.3	17.2	15.7	14.3	1.9	17.3	13.7	11.3	1.4	2.4%
Chứng khoán	1	2,627	2,627	1	22.3	14.1	15.2	20.6	1.8	22.3	14.1	15.2	1.8	3.6%
Tài chính thay thế	1	623	623	0	46.1	22.5	16.4	25.7	6.7	46.1	22.5	16.4	6.7	0.0%
Tiêu dùng	13	28,066	2,159	4	18.1	15.7	14.4	19.8	3.4	23.2	16.0	13.8	3.4	4.8%
CNTT	1	4,815	4,815	1	17.4	14.7	13.1	23.0	3.3	17.4	14.7	13.1	3.3	3.1%
Bất động sản	9	97,058	10,784	2	62.1	39.4	40.2	23.1	4.6	41.8	37.2	46.4	2.5	0.2%
Vật liệu	4	8,684	2,171	1	16.8	13.3	8.2	19.1	1.4	14.7	17.4	10.8	1.7	4.3%
Điện & Nước	12	6,787	566	1	23.3	15.1	14.1	16.9	1.5	28.6	17.2	14.1	1.5	3.1%
Dầu khí	10	20,016	2,002	2	28.7	20.8	13.0	21.7	2.2	41.3	32.5	14.5	1.8	2.6%
Công nghiệp	5	1,264	253	0	8.3	7.4	7.0	12.0	1.2	13.7	13.6	7.8	1.2	4.0%
Khu công nghiệp	7	9.025	1.289	1	25.7	18.8	15.6	19.5	2.1	25.2	15.8	12.4	2.0	2.9%
GTVT & Logistics	7	14,624	2,089	1	14.6	16.3	13.2	17.5	3.0	20.2	19.7	13.7	4.3	2.9%
TỔNG CỘNG	84	287,522	3,423	26	20.3	16.7	14.2	16.7	2.4	25.5	19.9	16.2	2.3	2.7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA		Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng

NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiến đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.912,9	-15,0
VN 30	2.027,5	-18,9
VN Mid	2.243,4	-0,4
VNSmall	1.381,3	-11,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	259,5	0,3
HNX30	526,4	-9,8
VNX Allshare	3.049,6	-19,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,2	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.350,9	16,5%
Khối ngoại mua	3.067,8	9,5%
Khối ngoại bán	3.791,9	11,7%
Tổng giao dịch	32.417,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	86,6	5,2%
Khối ngoại mua	28,4	1,7%
Khối ngoại bán	103,3	6,2%
Tổng giao dịch	1.676,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	159,0	25,1%
Khối ngoại mua	14,0	2,2%
Khối ngoại bán	28,6	4,5%
Tổng giao dịch	633,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTR	6.100	7,0%
VVS	7.300	7,0%
PC1	1.200	6,8%
HHP	900	6,4%
VTP	3.500	5,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	5.300	10,0%
L40	5.200	7,5%
IVS	400	5,8%
TIG	200	3,0%
OCH	100	1,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGI	7.958	8,4%
VTK	4.015	8,1%
FOX	3.245	3,8%
PHP	1.368	3,8%
VBB	398	3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	-2.750	-7,0%
GAS	-6.500	-7,0%
PVD	-2.500	-7,0%
PLX	-3.150	-7,0%
PHR	-4.900	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PMC	-9.800	-7,0%
PVC	-1.100	-6,6%
PVS	-2.500	-5,9%
PLC	-1.300	-5,3%
API	-300	-4,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HNG	-616	-7,6%
DSH	-665	-4,0%
VIW	-903	-3,6%
TOS	-6.765	-3,5%
DRI	-514	-3,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.787
VCB	1.566
GEX	1.223
VIX	1.222
VJC	1.188

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	399
PVS	396
CEO	236
LHC	78
MBS	76

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	298
OIL	135
FOX	86
ACV	82
MSR	65

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SMC	3.479.940	453.465
CTR	1.931.773	305.617
VTP	2.999.137	612.135
SBT	8.793.401	2.326.383
VND	31.718.037	8.956.008
PLX	14.805.458	4.869.364
DPR	1.689.204	562.378
PHR	1.018.214	387.475
PDR	23.151.881	8.898.428
VCB	24.446.280	9.430.735

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DST	816.395	189.805
IVS	360.307	88.421
FID	222.601	63.599
TTH	155.333	60.777
VC7	296.400	124.038
TVC	146.525	68.522
PLC	726.080	341.544
PVS	9.604.900	4.691.783
EVS	202.350	112.892
PVG	138.503	77.720

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VGI	2.887.135	663.421
FOX	973.821	251.815
PHP	370.397	96.596
OIL	8.306.009	3.822.672
ACV	1.795.199	871.224
VIW	609.833	304.102
DRI	1.471.594	888.128
VEA	435.122	277.248
VLC	111.177	75.553
F88	136.345	93.171

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.779,7		13,7	2,1	17,4
TCX	4.455,3	90,2	19,0	2,6	14,4
VCK	3.048,6	96,2	18,4	2,7	19,1
SSI	2.627,5	67,7	12,9	1,8	13,9
VPX	1.977,7	95,3	12,3	1,5	14,0
VIX	1.789,6	91,9	6,0	2,2	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	638,0		12,4	1,6	13,3
BVH	1.999,7	21,8	17,9	2,1	12,1
PVI	715,4	43,2	14,3	2,2	15,4
BIC	178,6	7,9	9,9	1,4	14,9
VNR	156,0	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	140,4	84,1	11,3	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.090,7		21,4	4,3	22,6
ACV	6.178,6	47,1	15,3	2,3	15,7
GEE	2.947,7	48,8	23,0	10,1	45,2
MVN	2.758,3	0,0	31,0	4,9	16,9
GEX	1.797,1	41,5	31,8	2,5	8,8
VEA	1.772,0	47,6	6,1	1,6	26,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.798,9		16,4	4,4	27,3
MCH	6.433,8	84,6	24,5	9,9	40,3
VNM	4.741,8	51,1	12,2	3,8	31,7
MSN	4.196,7	74,9	23,4	3,0	14,4
SAB	2.360,1	41,5	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.262,0	0,9	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.011,4		17,3	1,7	11,5
BSR	5.917,9	47,4	11,9	2,3	21,5
PLX	2.024,7	5,7	30,0	2,1	7,0
PVS	776,1	33,0	10,6	1,3	13,1
PVD	702,3	39,3	15,6	1,1	7,1
OIL	636,2	6,3	18,2	1,5	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.528,4		13,9	2,2	17,0
GAS	7.919,0	46,9	18,0	3,0	17,3
POW	1.629,5	45,6	12,5	1,1	9,2
REE	1.269,1	0,0	12,7	1,6	12,8
PGV	1.023,0	50,0	6,2	1,5	26,2
DNH	801,3	0,0	20,1	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.622,2		38,6	4,5	26,9
VIC	65.812,8	44,7	149,5	11,7	8,0
VHM	24.466,5	42,3	10,0	2,5	27,8
VRE	2.888,1	36,4	11,1	1,5	14,6
KSF	2.823,3	50,0	5,9	4,3	68,2
BCM	2.120,5	33,1	16,4	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.001,0		9,9	1,6	17,6
VCB	20.416,0	10,0	15,0	2,3	16,1
BID	12.222,3	12,4	10,1	1,7	18,4
CTG	10.549,6	4,8	7,3	1,5	21,9
TCB	8.764,7	0,1	8,9	1,3	15,6
VPB	8.052,2	5,4	8,1	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.565,4		30,2	4,6	49,8
VPL	6.225,6	47,2	65,1	4,3	6,9
MWG	4.356,7	0,0	14,1	3,3	25,4
VJC	3.860,7	23,7	40,1	3,9	10,1
HVN	2.526,3	21,7	7,1	6,5	181,3
FRT	857,4	17,3	24,7	5,1	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.798,9		16,4	4,4	27,3
HPG	6.433,8	26,7	24,5	9,9	40,3
GVR	4.741,8	12,4	12,2	3,8	31,7
MSR	4.196,7	99,8	23,4	3,0	14,4
KSV	2.360,1	0,0	12,9	2,8	22,0
DCM	1.262,0	38,9	9,2	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.011,4		17,3	1,7	11,5
DHG	5.917,9	46,0	11,9	2,3	21,5
IMP	2.024,7	5,2	30,0	2,1	7,0
DHT	776,1	9,2	10,6	1,3	13,1
DVN	702,3	0,0	15,6	1,1	7,1
DBD	636,2	84,4	18,2	1,5	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.528,4		13,9	2,2	17,0
FPT	7.919,0	20,3	18,0	3,0	17,3
CMG	1.629,5	13,0	12,5	1,1	9,2
SAM	1.269,1	48,5	12,7	1,6	12,8
SGT	1.023,0	-5,5	6,2	1,5	26,2
ELC	801,3	46,8	20,1	3,9	19,3

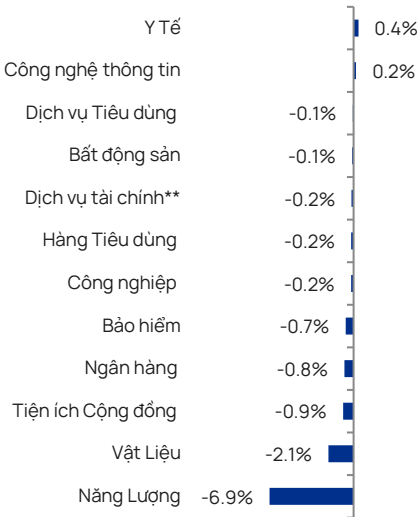
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

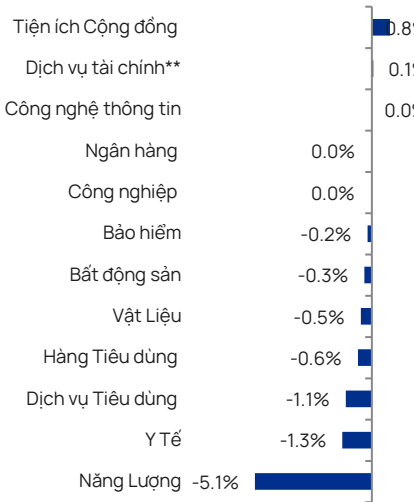
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

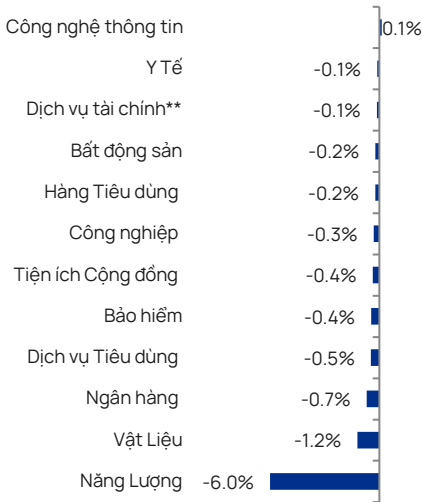
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



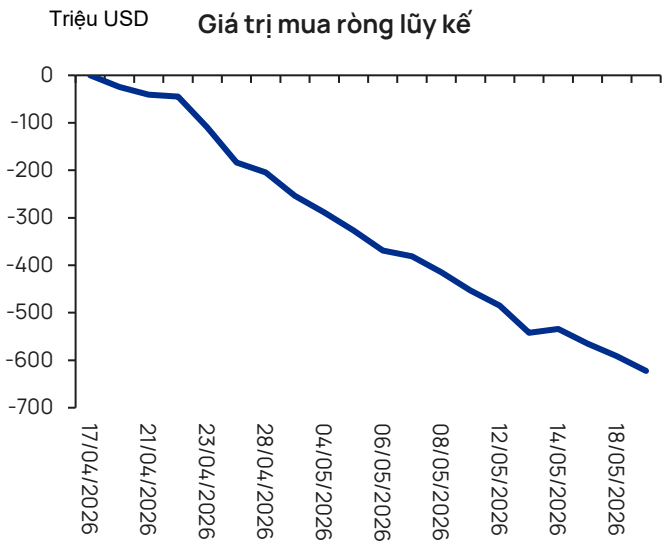
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



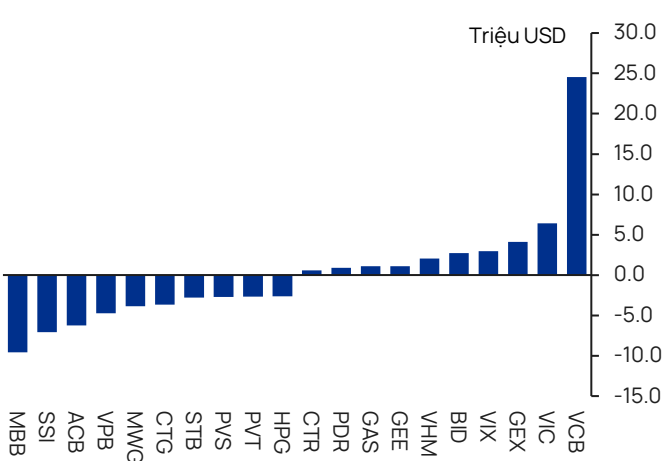
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

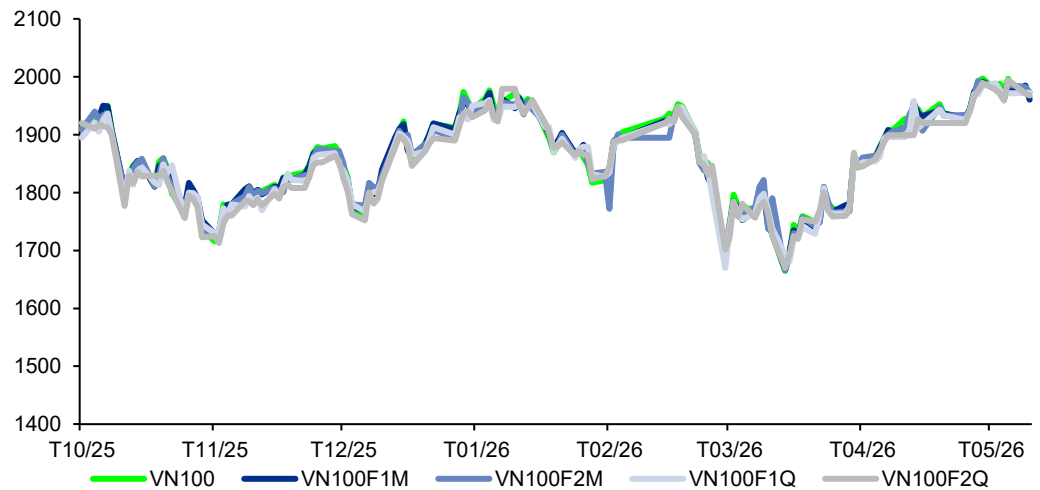
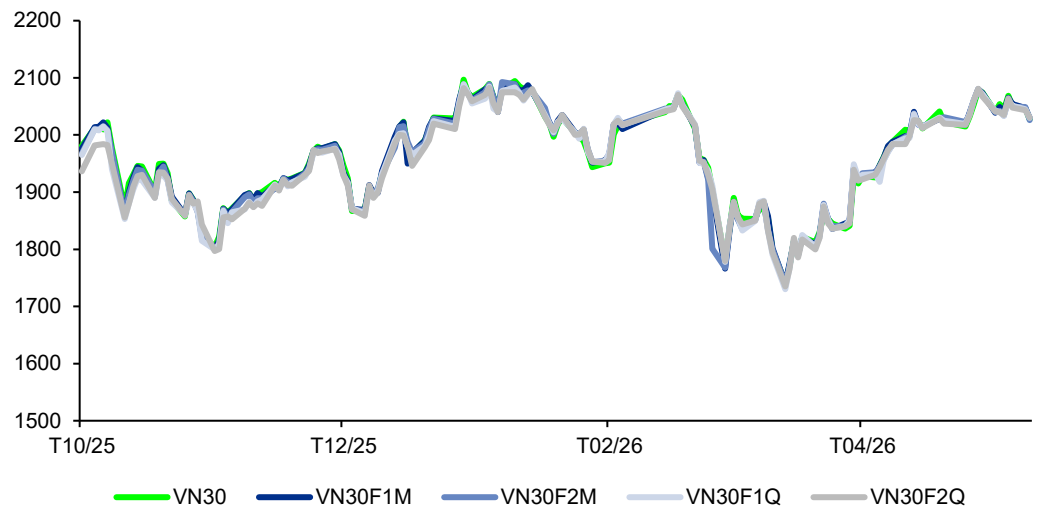


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.030,1	-17,4	-0,8%	2,6
VN30F2M	2.026,0	-23,0	-1,1%	-1,5
VN30F1Q	2.029,9	-14,9	-0,7%	2,5
VN30F2Q	2.030,6	-12,9	-0,6%	3,1
VN100F1M	1.960,6	-24,3	-1,2%	-5,0
VN100F2M	1.974,0	-8,0	-0,4%	8,4
VN100F1Q	1.972,9	1,0	0,1%	7,3
VN100F2Q	1.967,6	-3,4	-0,2%	2,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.847	-3,6%	235,11	17,4%
VN30F2M	8.035	35,2%	5,25	85,0%
VN30F1Q	364	-1,9%	0,10	7,7%
VN30F2Q	65	8,3%	0,02	166,7%
VN100F1M	33	17,9%	0,04	245,5%
VN100F2M	15	15,4%	0,00	-66,7%
VN100F1Q	13	8,3%	0,01	800,0%
VN100F2Q	10	11,1%	0,01	500,0%

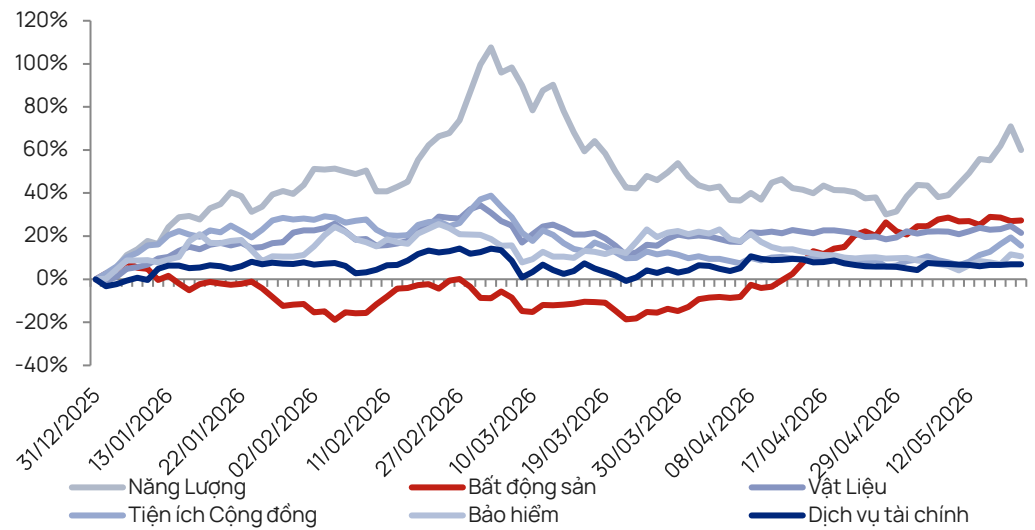


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

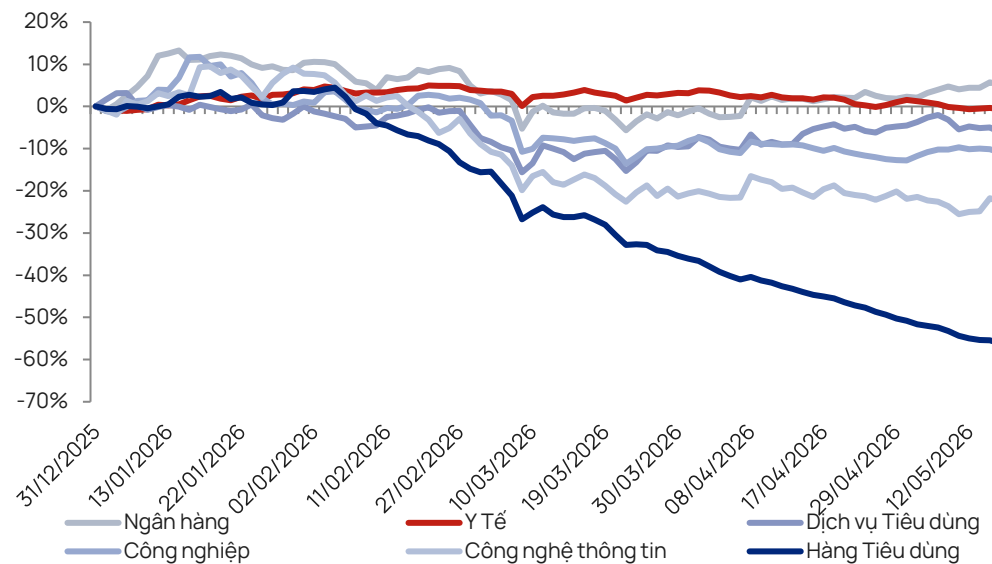
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



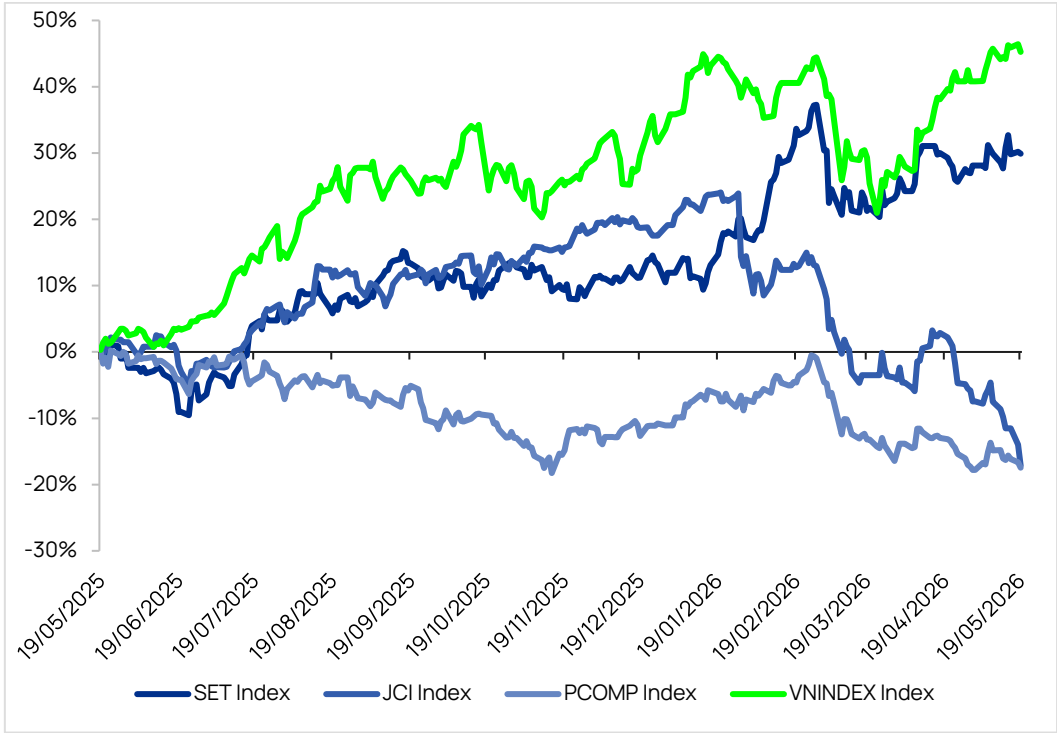
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



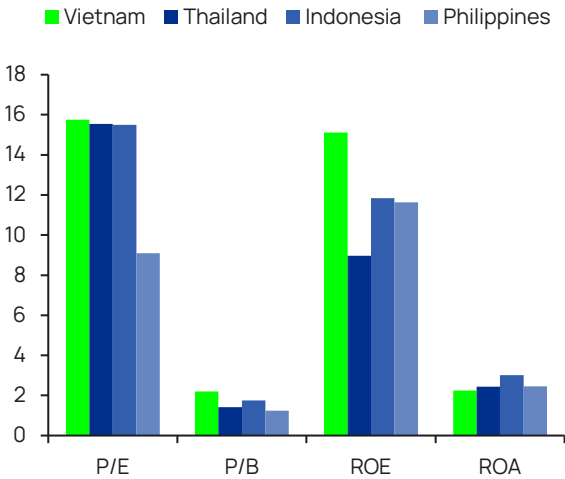
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,5	15,5	9,1	15,8
P/B	1,4	1,7	1,2	2,2
ROE (%)	9,0	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	585,9	662,3	140,7	342,6
GTGD trung bình, tr USD	1.420,7	1.141,3	81,5	1.034,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	815,2	-2.441,4	-81,8	-1.978,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	203,7	(113,7)	(5,6)	(95,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,72%	6,72%	7,14%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.